

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

TRUNG TÂM THÔNG TIN TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ THUẾ	Số:
CV ĐẾN	Ngày: 29.1.01.2018...
	Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 25/TTr-SLĐTBXH ngày 17/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Tổng số hộ dân toàn tỉnh: 320.106 hộ, trong đó:

- Số hộ nghèo: 28.810 hộ, chiếm tỷ lệ: 9,00%.
- Số hộ cận nghèo: 28.131 hộ, chiếm tỷ lệ: 8,79%

(chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm 2018 theo quy định của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các Chuyên viên NCTH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, TH.

Vanht01/2018-QĐ2(30b)

lsh



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng




Phụ lục

KẾT QUẢ RA SỐÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 235 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2018 của UBND tỉnh)

TT		Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1	Thành phố Thái Nguyên	81 759	1 364	1,67	1 018	1,25
2	Thành phố Sông Công	17 160	687	4,00	493	2,87
3	Thị xã Phổ Yên	40 835	2 156	5,28	2 628	6,44
4	Huyện Phú Bình	37 684	3 369	8,94	4 967	13,18
5	Huyện Phú Lương	26 627	2 571	9,66	2 824	10,61
6	Huyện Đại Từ	49 668	4 561	9,18	4 298	8,65
7	Huyện Đông Hy	22 858	4 045	17,70	3 162	13,83
8	Huyện Định Hóa	26 339	5 616	21,32	6 236	23,68
9	Huyện Võ Nhai	17 176	4 441	25,86	2 505	14,58
Toàn tỉnh		320 106	28 810	9,00	28 131	8,79

Phụ lục số 4a


TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 235 /QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
I	Khu vực thành thị	94 884	2 393	2,53	652	27,25	2	0,10	167	8,74	1 910	2,01
1	Tp. Thái Nguyên	60 516	853	1,41	195	22,86		0,00	61	8,48	719	1,19
2	TP Sông Công	11 847	420	3,54	103	24,52	2	0,57	32	9,12	351	2,96
3	TX Phổ Yên	6 632	149	2,26	41	27,52		0,00	7	6,09	115	1,73
4	Huyện Phú Bình	2 374	169	7,15	64	37,87		0,00	16	13,22	121	5,10
5	Huyện Phú Lương	3 293	127	0,44	19	0,15		0,00	4	0,02	112	0,42
6	Huyện Đại Từ	5 165	330	6,28	119	36,06		0,00	30	12,45	241	4,67
7	Huyện Đồng Hỷ	2 211	106	3,39	25	23,58		0,00	3	3,57	84	3,80
8	Huyện Định Hóa	1 923	119	6,20	25	21,01		0,00	8	7,84	102	5,30
9	Huyện Võ Nhai	923	120	13,02	61	50,83		0,00	6	9,23	65	7,04

TT	Khu vực/Đja bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
II	Khu vực nông thôn	225 222	33 290	14,81	7 874	23,65	80	0,30	1 404	5,22	26 900	11,94
1	Tp. Thái Nguyên	21 243	790	3,77	205	25,95		0,00	60	9,30	645	3,04
2	TP Sông Công	5 313	420	8,04	111	26,43	1	0,30	26	7,74	336	6,32
3	TX Phổ Yên	34 203	2 847	8,31	890	31,26		0,00	84	4,12	2 041	5,97
4	Huyện Phú Bình	35 310	3 935	12,87	1 007	25,59	24	0,74	296	9,11	3 248	9,20
5	Huyện Phú Lương	23 334	3 191	13,10	872	0,27		0,00	140	0,04	2 459	9,23
6	Huyện Đại Từ	44 503	5 744	12,98	1 845	32,12	42	0,97	379	8,77	4 320	9,71
7	Huyện Đồng Hỷ	20 647	4 733	23,17	873	18,44	9	0,23	92	2,32	3 961	19,18
8	Huyện Định Hóa	24 416	6 309	26,09	940	14,90	4	0,07	141	2,56	5 514	22,58
9	Huyện Võ Nhai	16 253	5 321	32,94	1 131	21,26		0,00	186	4,25	4 376	26,92
	Tổng cộng	320 106	35 683	11,21	8 526	23,89	82	0,40	1 571	13,96	28 810	9,00

Phụ lục số 4b

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
I	Khu vực thành thị	94 884	1 856	1,97	665	35,83	0	0,00	515	30,19	1.706	1,80
1	Tp. Thái Nguyên	60 516	502	0,83	178	35,46		0,00	122	27,35	446	0,74
2	TP Sông Công	11 847	317	2,67	96	30,28		0,00	70	24,05	291	2,46
3	TX Phổ Yên	6 632	157	2,38	42	26,75		0,00	50	30,30	165	2,49
4	Huyện Phú Bình	2 374	210	8,88	86	40,95		0,00	77	38,31	201	8,47
5	Huyện Phú Lương	3 293	50	0,19	18	0,36		0,00	16	0,32	48	0,18
6	Huyện Đại Từ	5 165	342	6,51	150	43,86		0,00	88	31,43	280	5,42
7	Huyện Đồng Hỷ	2 211	82	1,87	26	31,71		0,00	11	16,42	67	3,03
8	Huyện Định Hóa	1 923	133	6,93	24	18,05		0,00	26	19,26	135	7,02
9	Huyện Võ Nhai	923	63	6,83	45	71,43		0,00	55	75,34	73	7,91

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	I	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
II	Khu vực nông thôn	225 222	26 037	11,58	6 303	24,21	46	0,17	6 645	25,15	26 425	11,73
1	Tp. Thái Nguyên	21 243	595	2,84	189	31,76		0,00	166	29,02	572	2,69
2	TP Sông Công	5 313	220	4,21	94	42,73		0,00	76	37,62	202	3,80
3	TX Phổ Yên	34 203	2 492	7,25	780	31,30		0,00	751	30,49	2 463	7,20
4	Huyện Phú Bình	35 310	4 581	13,18	990	21,61	6	0,13	1 169	24,53	4 766	13,50
5	Huyện Phú Lương	23 334	2 779	10,53	723	0,26		0,00	720	0,25	2 776	10,32
6	Huyện Đại Từ	44 503	4 729	10,69	1 936	40,94	30	0,75	1 195	29,74	4 018	9,03
7	Huyện Đông Hỷ	20 647	2 555	9,89	276	10,80	8	0,26	808	26,11	3 095	14,99
8	Huyện Định Hóa	24 416	5 938	24,55	746	12,56	2	0,03	907	14,87	6 101	24,99
9	Huyện Võ Nhai	16 253	2 148	17,76	569	26,49		0,00	853	35,07	2 432	14,96
	Tổng cộng	320 106	27 893	8,76	6 968	24,98	46	0,16	7 160	25,45	28 131	8,79

Phụ lục số 4c



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 235 /QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C																				
I	Khu vực thành thị	1.910	103	1.199	96	31	574	304	243	654	457	280	5,39	62,77	5,03	1,62	30,05	15,92	12,72	34,24	23,93	14,66
1	Tp. Thái Nguyên	719	71	536	54	20	262	110	111	216	207	144	9,87	74,55	7,51	2,78	36,44	15,30	15,44	30,04	28,79	20,03
2	TP Sông Công	351	11	114	8	2	118	58	65	139	79	45	3,13	32,48	2,28	0,57	33,62	16,52	18,52	39,60	22,51	12,82
3	TX Phổ Yên	115	1	109	12		33	30	3	38	30	39	0,87	94,78	10,43	0,00	28,70	26,09	2,61	33,04	26,09	33,91
4	Huyện Phú Bình	121	11	41	2	5	52	24	57	74	26	10	9,09	33,88	1,65	4,13	42,98	19,83	47,11	61,16	21,49	8,26
5	Huyện Phú Lương	112	3	20	4	2	18	30	2	30	15	20	2,68	17,86	3,57	1,79	16,07	26,79	1,79	26,79	13,39	17,86
6	Huyện Đại Từ	241	3	231	10	1	16	33		73	62	12	1,24	95,85	4,15	0,41	6,64	13,69	0,00	30,29	25,73	4,98
7	Huyện Đồng Hỷ	84	3	41	1		24	6	3	17	26	8	3,57	48,81	1,19	0,00	28,57	7,14	3,57	20,24	30,95	9,52
8	Huyện Định Hóa	102		91	3		28	9	2	35	9		0,00	89,22	2,94	0,00	27,45	8,82	1,96	34,31	8,82	0,00
9	Huyện Võ Nhai	65		16	2	1	23	4		32	3	2	0,00	24,62	3,08	1,54	35,38	6,15	0,00	49,23	4,62	3,08

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C																				
II	Khu vực nông thôn	26 900	1 045	6 040	2 614	533	8 809	7 901	6 659	15 680	3 188	3 256	3,88	22,45	9,72	1,98	32,75	29,37	24,75	58,29	11,85	12,10
1	Tp. Thái Nguyên	645	20	485	27	3	166	72	70	360	165	135	3,10	75,19	4,19	0,47	25,74	11,16	10,85	55,81	25,58	20,93
2	TP Sông Công	336	27	152	3	3	68	21	28	42	122	153	8,04	45,24	0,89	0,89	20,24	6,25	8,33	12,50	36,31	45,54
3	TX Phổ Yên	2 041	91	926	84	14	270	345	160	639	237	132	4,46	45,37	4,12	0,69	13,23	16,90	7,84	31,31	11,61	6,47
4	Huyện Phú Bình	3 248	324	2 223	511	166	983	1 044	1 241	1 765	662	510	9,98	68,44	15,73	5,11	30,26	32,14	38,21	54,34	20,38	15,70
5	Huyện Phú Lương	2 459	16	70	245	22	590	750	409	1 361	188	250	0,65	2,85	9,96	0,89	23,99	30,50	16,63	55,35	7,65	10,17
6	Huyện Đại Từ	4 320	107	1 283	332	129	943	1 189	868	1 913	795	385	2,48	29,70	7,69	2,99	21,83	27,52	20,09	44,28	18,40	8,91
7	Huyện Đồng Hỷ	3 961	45	69	638	65	949	1 327	848	2 012	136	271	1,14	1,74	16,11	1,64	23,96	33,50	21,41	50,80	3,43	6,84
8	Huyện Định Hóa	5 514	344	472	110	32	3 059	1 880	1 804	3 833	705	450	6,24	8,56	1,99	0,58	55,48	34,10	32,72	69,51	12,79	8,16
9	Huyện Võ Nhai	4 376	71	360	664	99	1 781	1 273	1 231	3 755	178	970	1,62	8,23	15,17	2,26	40,70	29,09	28,13	85,81	4,07	22,17
	Tổng cộng	28 810	1 148	7 239	2 710	564	9 383	8 205	6 902	16 334	3 645	3 536	3,98	25,13	9,41	1,96	32,57	28,48	23,96	56,70	12,65	12,27

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận TT

Phụ lục số 4d



PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số: 235 /QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C																				
I	Khu vực thành thị	1 706	54	1 107	46	34	255	196	151	406	136	83	3,17	64,89	2,70	1,99	14,95	11,49	8,85	23,80	7,97	4,87
1	Tp. Thái Nguyên	446	33	322	20	28	88	53	39	86	39	35	7,40	72,20	4,48	6,28	19,73	11,88	8,74	19,28	8,74	7,85
2	TP Sông Công	291	6	83	5	1	70	43	64	73	41	15	2,06	28,52	1,72	0,34	24,05	14,78	21,99	25,09	14,09	5,15
3	TX Phổ Yên	165	5	148	19		40	30	3	35	15	30	3,03	89,70	11,52	0,00	24,24	18,18	1,82	21,21	9,09	18,18
4	Huyện Phú Bình	201	7	86		3	25	17	42	87	14	2	3,48	42,79	0,00	1,49	12,44	8,46	20,90	43,28	6,97	1,00
5	Huyện Phú Lương	48	3	18	2	2	14	28	3	18	2	1	6,25	37,50	4,17	4,17	29,17	58,33	6,25	37,50	4,17	2,08
6	Huyện Đại Từ	280		262			1	18		63	24		0,00	93,57	0,00	0,00	0,36	6,43	0,00	22,50	8,57	0,00
7	Huyện Đồng Hỷ	67		34			2	5		5			0,00	50,75	0,00	0,00	2,99	7,46	0,00	7,46	0,00	0,00
8	Huyện Định Hóa	135		133			10	1		17			0,00	98,52	0,00	0,00	7,41	0,74	0,00	12,59	0,00	0,00
9	Huyện Võ Nhai	73		21			5	1		22	1		0,00	28,77	0,00	0,00	6,85	1,37	0,00	30,14	1,37	0,00

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A	B	C																					
II	Khu vực nông thôn	26 425	521	6 442	1 570	614	4 290	5 426	4 875	11 618	1 466	1 375	1,97	24,38	5,94	2,32	16,23	20,53	18,45	43,97	5,55	5,20	
1	Tp. Thái Nguyên	572	13	353	5	2	89	41	75	202	76	107	2,27	61,71	0,87	0,35	15,56	7,17	13,11	35,31	13,29	18,71	
2	TP Sông Công	202	5	85		1	18	6	3	27	55	36	2,48	42,08	0,00	0,50	8,91	2,97	1,49	13,37	27,23	17,82	
3	TX Phổ Yên	2 463	23	867	87	44	161	332	116	452	77	54	0,93	35,20	3,53	1,79	6,54	13,48	4,71	18,35	3,13	2,19	
4	Huyện Phú Bình	4 766	198	2 415	474	212	765	1 340	1 618	2 217	524	427	4,15	50,67	9,95	4,45	16,05	28,12	33,95	46,52	10,99	8,96	
5	Huyện Phú Lương	2 776	24	79	315	11	867	896	554	1 100	66	115	0,86	2,85	11,35	0,40	31,23	32,28	19,96	39,63	2,38	4,14	
6	Huyện Đại Từ	4 018	67	1 564	259	135	425	819	503	1 379	306	170	1,67	38,92	6,45	3,36	10,58	20,38	12,52	34,32	7,62	4,23	
7	Huyện Đồng Hỷ	3 095	12	92	280	151	241	712	268	1 390	81	179	0,39	2,97	9,05	4,88	7,79	23,00	8,66	44,91	2,62	5,78	
8	Huyện Định Hóa	6 101	158	697	70	28	1 450	1 044	1 440	3 216	255	204	2,59	11,42	1,15	0,46	23,77	17,11	23,60	52,71	4,18	3,34	
9	Huyện Võ Nhai	2 432	21	290	80	30	274	236	298	1 635	26	83	0,86	11,92	3,29	1,23	11,27	9,70	12,25	67,23	1,07	3,41	
	Tổng cộng	28 131	575	7 549	1 616	648	4 545	5 622	5 026	12 024	1 602	1 458	2,04	26,84	5,74	2,30	16,16	19,99	17,87	42,74	5,69	5,18	

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận TT

Phụ lục số 4đ



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	94 884	8 048	1 910	2,01	300	15,71	657	34,40	24	1,26
1	Tp. Thái Nguyên	60 516	3 658	719	1,19	82	11,40	258	35,88	2	0,28
2	TP Sông Công	11 847	168	351	2,96	4	1,14	142	40,46	14	3,99
3	TX Phổ Yên	6 632	215	115	1,73	18	15,65	44	38,26	3	2,61
4	Huyện Phú Bình	2 374		121	5,10		0,00	57	47,11		0,00
5	Huyện Phú Lương	3 293	606	112	3,40	38	33,93	26	23,21		0,00
6	Huyện Đại Từ	5 165	1 704	241	4,67	30	12,45	93	38,59		0,00
7	Huyện Đồng Hỷ	2 211	324	84	3,80	35	41,67	13	15,48	1	1,19
8	Huyện Định Hóa	1 923	764	102	5,30	42	41,18	10	9,80	4	3,92
9	Huyện Võ Nhai	923	609	65	7,04	51	78,46	14	21,54		0,00

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
II	Khu vực nông thôn	225 222	80 826	26 900	11,94	15 304	56,89	4 850	18,03	583	2,17
1	Tp. Thái Nguyên	21 243	4 143	645	3,04	146	22,64	258	40,00	8	1,24
2	TP Sông Công	5 313	553	336	6,32	154	45,83	98	29,17	26	7,74
3	TX Phổ Yên	34 203	3 306	2 041	5,97	342	16,76	626	30,67	106	5,19
4	Huyện Phú Bình	35 310	3 243	3 248	9,20	604	18,60	960	29,56	51	1,57
5	Huyện Phú Lương	23 334	13 199	2 459	10,54	1 876	76,29	400	16,27	74	3,01
6	Huyện Đại Từ	44 503	15 341	4 320	9,71	1 748	40,46	1 181	27,34	25	0,58
7	Huyện Đồng Hỷ	20 647	11 197	3 961	19,18	3 070	77,51	353	8,91	34	0,86
8	Huyện Định Hóa	24 416	18 142	5 514	22,58	4 031	73,10	552	10,01	213	3,86
9	Huyện Võ Nhai	16 253	11 702	4 376	26,92	3 333	76,17	422	9,64	46	1,05
	Tổng cộng	320 106	88 874	28 810	9,00	15 604	54,16	5 507	19,11	607	2,11